

BÁO CÁO

Tình hình và kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông Quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

Thực hiện Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang báo cáo tình hình và kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) Quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM SOÁT TTHC

1. Đánh giá tác động TTHC

Trong Quý II năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh không giao cho các đơn vị dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định TTHC nên không thực hiện đánh giá tác động theo quy định.

2. Về công bố, công khai, nhập dữ liệu TTHC vào Cổng Dịch vụ công quốc gia (Biểu mẫu 03b kèm theo)

a) Ban hành 12 Quyết định để công bố danh mục 154 TTHC, trong đó: công bố TTHC theo quy định mới là 78 TTHC và bãi bỏ là 76 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã.

b) Thực hiện cập nhật hồ sơ TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Thực hiện Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh đang rà soát cập nhật và công khai hồ sơ TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

Trong Quý II năm 2020, đã cập nhật 12 quyết định để công bố danh mục TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, công khai 78 TTHC, không công khai 76 TTHC.

3. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC (Biểu số 06đ kèm theo)

- Tổng số hồ sơ yêu cầu giải quyết TTHC trong kỳ báo cáo là 286.610 hồ sơ, trong đó: số hồ sơ mới tiếp nhận là 222.605 hồ sơ; số hồ sơ từ kỳ báo cáo trước chuyển qua là 14.577 hồ sơ; số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến 49.428 hồ sơ.

+ Kết quả giải quyết TTHC: số hồ sơ đã giải quyết là 274.007 hồ sơ, trong đó: số hồ sơ giải quyết đúng hạn là 273.140 hồ sơ, số hồ sơ giải quyết quá hạn là 867 hồ sơ; số hồ sơ đang giải quyết là 12.613 hồ sơ, trong đó: số hồ sơ chưa đến hạn là 11.467 hồ sơ; số hồ sơ đã quá hạn là 1.146 hồ sơ (Biểu số 06g kèm theo).

+ Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: tổng số hồ sơ yêu cầu giải quyết TTHC trong kỳ báo cáo là 286.470 hồ sơ, trong đó: số hồ sơ giải quyết đúng hạn là 272.990 hồ sơ; số hồ sơ giải quyết quá hạn là 867 hồ sơ; số hồ sơ đang giải quyết là 12.613 hồ sơ.

4. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Trong Quý II năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh nhận và giải quyết 04 phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính, cụ thể:

- Phản ánh ông Phạm Thanh Vân, ấp Phước Thuận, xã Phước Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang về lĩnh vực đất đai. Nội dung phản ánh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết theo quy định (*Công văn số 1393/STNMT-VPĐKĐĐ 30/3/2020*).

- Phản ánh của ông (bà) Nguyễn Ngọc Thảo về lĩnh vực đất đai tại Phường 4, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Nội dung phản ánh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết theo quy định (*Công văn số 2184/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 19/5/2020*).

- Phản ánh của bà Võ Thị Trang, địa chỉ tại ấp Bình Long, xã Song Bình, huyện Chợ Gạo chưa được nhận hỗ trợ cho người bán vé số dạo. Nội dung phản ánh đã được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo giải quyết theo quy định (*Báo cáo số 1398/BC-UBND ngày 18/5/2020*).

- Phản ánh của ông Nguyễn Quốc Bửu về lĩnh vực đất đai tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Mỹ Tho. Nội dung phản ánh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết theo quy định (*Công văn số 2626/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 10/6/2020*).

5. Về rà soát, đơn giản hóa TTHC (Biểu số 04b kèm theo).

Ngày 11/3/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định số 690/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2020 của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (*02 nhóm và 82 thủ tục*).

Hiện nay, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh đang góp ý kết quả rà soát các quy định, TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh năm 2020.

6. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Ngày 31/12/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định số 4718/QĐ-UBND về ban hành Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; nội dung kế hoạch có gắn công tác thông tin, tuyên truyền về hoạt động kiểm soát TTHC nên địa phương không ban hành kế hoạch truyền thông riêng.

Theo đó, ngoài việc niêm yết công khai các quy định về TTHC tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết TTHC; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã còn thường xuyên tuyên truyền trên Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện, Đài

Truyền thanh cấp xã các quy định về TTHC, cải cách TTHC; thông tin cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn về bộ TTHC được công khai trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và Cổng Dịch vụ công quốc gia về TTHC.

Trong Quý II năm 2020, có hơn 10 tin, bài đã được đăng trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và Báo Ấp Bắc.

7. Về công tác kiểm tra thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC

Ngày 05/02/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 21/KH-UBND về kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính; cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Việc kiểm tra nhằm kịp thời nắm bắt tình hình, công tác của ngành tại các đơn vị, nhắc nhở những hạn chế, sai sót; hướng dẫn cụ thể các đơn vị thực hiện đúng theo quy định; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tại các đơn vị; góp phần đưa công tác kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh ngày càng ổn định, nề nếp, hoạt động hiệu quả, nâng cao ý thức, trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị, công chức, viên chức và cán bộ trực tiếp tiếp nhận hồ sơ và cán bộ đầu mối làm nhiệm vụ kiểm soát TTHC đối với công tác kiểm soát TTHC; tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC.

8. Nội dung khác

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 1391/UBND-KTTC ngày 31/3/2020 về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo, điều hành và tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai.

- Thực hiện chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 2552/VPCP-KSTT và Công văn số 2558/VPCP-KSTT về tập trung ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết công việc, thủ tục hành chính trong thời kỳ phòng, chống dịch COVID-19; về hỗ trợ thực hiện tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 1530/UBND-KSTT ngày 08/4/2020 về tập trung ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết công việc, TTHC; thực hiện tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 27/4/2020 về khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với việc giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2020.

- Thực hiện chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 3196/VPCP-KSTT ngày 22/4/2020 về thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ yêu cầu đẩy mạnh triển khai và tăng cường hướng dẫn người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 2038/UBND-KSTT ngày 07/5/2020 về triển khai và hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Nhìn chung, lãnh đạo các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã đã xác định cải cách TTHC, kiểm soát TTHC là một

trong những nhiệm vụ quan trọng cần tập trung và quan tâm đẩy mạnh để góp phần phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh; phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của tổ chức, cá nhân nên đã có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác kiểm soát TTHC; giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành về công tác này trên địa bàn tỉnh, chỉ đạo triển khai thực hiện các văn bản liên quan đến nhiệm vụ kiểm soát TTHC của Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ III NĂM 2020

Thực hiện Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017, Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, trong Quý III, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tập trung chỉ đạo thực hiện các công việc chủ yếu như sau:

- Tiếp tục vận hành có hiệu quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Tiền Giang;

- Thực hiện việc kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính; cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho các ngành, các cấp trong tỉnh;

- Tiếp tục góp ý kết quả rà soát các quy định, TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh năm 2020.

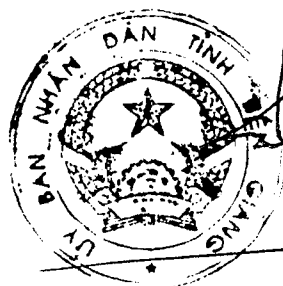
- Tập trung triển khai và thực hiện có hiệu quả Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Trên đây là Báo cáo về tình hình và kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông Quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ xem xét, chỉ đạo. /s/ *Zlab*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các H, TP, TX;
- VPUB: CVP, PVP (Lê Văn Hùng);
- Lưu: VT, KSTT (K). *lang*

KT. CHỦ TỊCH *Thuy*
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Dũng

Biểu số 06đ

Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày
31/10/2017

**TỈNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

(Quý II năm 2020)

Kỳ báo cáo: Quý II

(Từ ngày 16 tháng 3 năm 2020 đến ngày 15 tháng 6 năm 2020)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /23 /BC-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo chế độ một cửa, một cửa liên thông							
		Tổng số	Trong đó	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ đang giải quyết	Đã giải quyết	Đang giải quyết	Tổng số	Đã giải quyết	Đang giải quyết					
		Số tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Tổng số	Đúng thời hạn	Quá hạn	Đang giải quyết	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh Tiền Giang														
I	TTHC do Sở Xây dựng tiếp nhận, giải quyết TTHC														
1	Xây dựng	0				0			0			0	0	0	0
2	Hoạt động xây dựng	235	28	14	193	201	201		34	34		235	201	0	34
3	Quy hoạch xây dựng	0				0			0			0	0	0	0
4	Nhà ở và Công sở	4		1	3	2	2		2	2		4	2	0	2
5	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	17			17	17	17		0			17	17	0	0

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông						
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ đang giải quyết	Tổng số	Đã giải quyết						
			Số tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua				Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Chưa đến hạn	Quá hạn	Đang giải quyết	
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		11	9	2	5	5	6	6	5	0	11	5	0	6
		21	21		20	20	1	1	20	0	21	20	0	1
		13		13	13	13			13	0	13	13	0	0
		157	126	31	142	142	15	15	142	15	157	142	0	15
III		TTHC do Sở Ngoại vụ tiếp nhận, giải quyết TTHC												
1		0			0						0	0	0	0
2		0			0						0	0	0	0
IV		TTHC do Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, giải quyết TTHC												
1		10		10	7	7			7	3	10	7	0	3
2		1658		26	1622	1622			1622	36	1658	1622	0	36
3		8			8				8	0	8	8	0	0
V		TTHC do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, giải quyết TTHC												
1		1344	1340	4	1321	1321			1321	23	1344	1321	0	23
2		8	3		7	7	5		7	1	8	7	0	1

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông						
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết						
			Số tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Đã giải quyết	Đang giải quyết	
3	Thủy sản	2335	341	7	1987	2316	2316	19	2316	0	19	0	0	0
4	Trồng trọt	0				0		0			0	0	0	0
5	Thủy lợi	4		4		4	4	0			4	4	0	0
6	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	531	153	5	373	514	514	17	514		531	514	0	17
7	Chăn nuôi	3	3			3	3	0			3	3	0	0
8	Bảo vệ thực vật	119	43	6	70	106	106	13	106		119	106	0	13
9	Xây dựng	0				0		0			0	0	0	0
10	Kinh tế hợp tác và Phát triển Nông thôn	0				0		0			0	0	0	0
11	Nông thôn mới	0				0		0			0	0	0	0
VI TTHC do Sở Công Thương tiếp nhận, giải quyết TTHC														
1	Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu	48		18	30	43	43	5	43		48	43	0	5
2	Hóa chất	0				0		0			0	0	0	0
3	Vật liệu nổ công	0				0		0			0	0	0	0
4	An toàn thực phẩm	186	4	4	178	184	184	2	184		186	184	0	2

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông				
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết				
			Số tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	Đã giải quyết
5	Xúc tiến thương mại	3408	1680	39	1689	3402	3402	6	3408	3402	0	6
6	Quản lý cạnh tranh	4			4	3	3	1	4	3	0	1
7	Điện	22	3	3	16	19	19	3	22	19	0	3
8	Kinh doanh khí	1			1	1	1		1	1	0	0
9	Thương mại quốc tế	4			4	4	4		4	4	0	0
10	Công nghiệp địa phương	20	18		2	20	20		20	20	0	0
VII TTHC do Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, giải quyết TTHC												
1	Đường bộ	12798	7741	1328	3729	11232	11232	1566	12798	11232	0	1566
2	Đường thủy nội địa	222	1	6	215	222	222		222	222	0	0
VIII TTHC do Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, giải quyết TTHC												
1	Đất đai	42432	227	7603	34602	34858	34555	303	42432	34555	303	7574
2	Tài nguyên nước	342	26	62	254	284	281	3	342	281	3	58
3	Tài nguyên khoáng sản	0				0			0	0	0	0
4	Đăng ký giao dịch bảo	12127			12127	12127	12127		12127	12127	0	0
5	Môi trường	35	2	5	28	27	27	8	35	27	0	8
IX TTHC do Sở Khoa học và Công nghệ tiếp nhận, giải quyết TTHC												
1	Hoạt động khoa học và công nghệ	0				0			0	0	0	0

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Số hồ sơ đã giải quyết			Kết quả giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông		
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ đang giải quyết	Chưa đến hạn	Quá hạn	Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết	
			Số tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua						Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Trả đúng thời hạn		Trả quá hạn
2	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	3	3		3	3		0			3	0	0
3	Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân	15	13	2	13	13		2	2		15	0	2
X	TTHC do Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận, giải quyết TTHC												
1	Giáo dục và Đào tạo	1			1	1		0			1	0	0
2	Quy chế thi, tuyển sinh	1	1		1	1		0			1	0	0
3	Giáo dục trung học	6			6	6		0			6	0	0
4	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	203	47	3	202	202		1	1		203	0	1
XI	TTHC do Sở Y tế tiếp nhận, giải quyết TTHC												
1	Khám chữa bệnh	182	142	16	157	157		25	25		182	0	25
2	Giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần	273		53	194	194		79	79		273	0	79
3	Y tế dự phòng	72			72	72		0			72	0	0
4	Dược phẩm, Mỹ phẩm	473	317	81	355	355		118	118		473	0	118
5	HIV/AIDS	3			3	3		0			3	0	0

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông						
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ đang giải quyết	Tổng số	Đã giải quyết						
			Số tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua				Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Chưa đến hạn	Quá hạn	Đúng thời hạn	Quá hạn
6	Vệ sinh an toàn thực phẩm và dinh dưỡng	118	43	75	59	39	20	59	52	7	118	39	20	59
7	Mỹ phẩm	4		4	4	4		0			4	4	0	0
XII TTHC do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận, giải quyết TTHC														
1	Nghệ thuật biểu diễn	1	1		1	1		0			1	1	0	0
2	Quảng cáo	150	136	14	150	150		0			150	150	0	0
3	Văn hóa cơ sở	0			0			0			0	0	0	0
4	Kinh doanh lưu trú	0			0			0			0	0	0	0
5	Thể dục, thể thao	1		1	1	1		0			1	1	0	0
6	Kinh doanh lễ hành	1		1	1	1		0			1	1	0	0
7	Hướng dẫn du lịch	9	3	6	8	8		1	1		9	8	0	1
8	Lĩnh vực du lịch khác	0			0			0			0	0	0	0
9	Di sản văn hóa	8	3	5	8	8		0			8	8	0	0
10	Karaoke	1		1	1	1		0			1	1	0	0
11	Điểm du lịch	1		1	1	1		0			1	1	0	0
XIII TTHC do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận, giải quyết TTHC														
1	Bảo hiểm thất nghiệp	59777	2025	57752	59301	59301		476	476		59777	59301	0	476
2	Việc làm	18	4	14	15	15		3	3		18	15	0	3
3	Giáo dục nghề nghiệp	3	2	1	1	1		2	2		3	1	0	2

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ đang giải quyết	Tổng số	Đã giải quyết			
			Số tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua				Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Chưa đến hạn
4	Lao động, tiền lương, tiền công	44	2	8	34	39	39	44	39	0	5
5	Người có công	317	24	21	272	234	234	327	234	2	91
6	Bảo trợ xã hội	0				0		0	0	0	0
7	An toàn lao động	18	4	2	12	15	15	18	15	0	3
8	Phòng, chống tệ nạn	0				0		0	0	0	0
XIV TTTC do Sở Tư pháp tiếp nhận, giải quyết TTTC											
1	Luật sư	2		1	1	2	2	2	2	0	0
2	Công chứng	4668	1		4667	4668	4668	4668	4668	0	0
3	Chứng thực	3248			3248	3248	3248	3248	3248	0	0
4	Hộ tịch	12			12	12	12	12	12	0	0
5	Trợ giúp pháp lý (tham gia tố tụng)	34			34	34	34	34	34	0	0
6	Tư vấn pháp luật	0				0		0	0	0	0
7	Quốc tịch	1		1		0		1	0	0	1
8	Lý lịch tư pháp	2464	53	639	1772	1874	1874	2464	1874	76	514
9	Đấu giá tài sản	0				0		0	0	0	0
10	Quản lý thanh lý tài sản	0				0		0	0	0	0

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông		
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Số hồ sơ đang giải quyết	Chưa đến hạn	Quá hạn	Đã giải quyết		
			Số tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua							Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Đúng thời hạn
11	Phổ biến, giáo dục pháp luật	0			0			0			0	0	0
XV	TTHC do Sở Thông tin và Truyền thông tiếp nhận, giải quyết TTHC												
1	Xuất bản	50	11		39	50	50	0			50	0	0
2	Báo chí	6	2		4	6	6	0			6	0	0
3	Bưu chính	0				0	0	0			0	0	0
XVI	TTHC do Sở Tài chính tiếp nhận, giải quyết TTHC												
1	Giá	19			19	19	19	0			19	0	0
2	Quản lý công sản	51			51	51	51	0			51	0	0
3	Dịch vụ tài chính	0				0	0	0			0	0	0
4	Quản lý ngân sách nhà nước	260			260	260	260	0			260	0	0
XVII	TTHC do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tiếp nhận, giải quyết TTHC												
1	Lao động	16	12	3	1	15	15	1	1		16	0	1
2	Đầu tư	9	9			9	9	0			9	0	0
3	Môi trường	0				0	0	0			0	0	0
4	Xây dựng	8	7	1		8	8	0			8	0	0
XVIII	TTHC do Thanh tra tỉnh tiếp nhận, giải quyết TTHC												
1	Tiếp công dân	25			25	25	25	0			25	0	0

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết				Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông						
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết		Số hồ sơ đang giải quyết		Số hồ sơ đã giải quyết		Đang giải quyết				
			Số tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Trả đúng thời hạn	Chưa đến hạn	Quá hạn					
2	Giải quyết khiếu nại	1	1		1				0	0	1	0			
3	Giải quyết tố cáo	0			0				0	0	0	0			
4	Xử lý đơn	42	2	40	42	42			42	42	0	0			
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (tổng số đơn vị cấp huyện: 11/11 đơn vị cấp huyện)														
1	Đất đai	3300	0	1300	2000	2872	2689	183	428	240	188	3300	2689	183	428
2	Môi trường	111	29	5	77	93	93	0	18	18	0	111	93	0	18
3	Xây dựng	892	87	104	701	812	809	3	80	80	0	892	809	3	80
4	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	11	0	3	8	8	6	2	3	3	0	11	6	2	3
5	Thi đua, khen thưởng	44	21	2	21	42	42	0	2	2	0	44	42	0	2
6	Đường thủy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu	32	5	3	24	29	29	0	3	3	0	32	29	0	3
8	Nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Phát triển nông thôn	7	0	0	7	7	7	0	0	0	0	7	7	0	0
10	Thủy sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản	104	52	12	40	95	95	0	9	9	0	104	95	0	9

Số TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông				
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết	
			Số tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn		Quá hạn	Đúng thời hạn		Quá hạn
19	Giải quyết tố cáo	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0
20	Giải quyết khiếu nại	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0	7	7	0	0
21	Tiếp công dân	160	0	1	160	160	0	0	0	0	0	160	160	0	0
22	Xử lý đơn	47	0	3	37	37	0	10	10	0	0	47	37	0	10
23	Thể thao	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0
24	Văn hóa cơ sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	286,610	49,428	14,577	222,605	274,007	273,140	867	12,613	11,467	1,146	286,470	272,990	867	12,613

Biểu số 06g/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư
số 02/2017/TT-VPCP
ngày 31/10/2017

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI
CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐỘNG TRONG
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

(Quý II năm 2020)
Kỳ báo cáo: Quý II

(Từ ngày 16 tháng 3 năm 2020 đến ngày 15 tháng 6 năm 2020)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /23 /BC-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát
TTHC)

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN ĐÃ GIẢI QUYẾT				
1	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	7	a4x7	
2	Lĩnh vực Người có công	4	a4x4	
3	Lĩnh vực Chứng thực	31	a4x31	
4	Lĩnh vực Đất đai	717	dx717	
5	Lĩnh vực Tài nguyên nước	3	a4x3	
6	Lĩnh vực Lý lịch tư pháp	76	a4x76	
7	Lĩnh vực Xây dựng	3	a4x03	
8	Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại	1	dx01	
9	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị	2	dx02	
10	Lĩnh vực Thành lập và phát triển doanh nghiệp	3	dx03	
11	Lĩnh vực Vệ sinh an toàn thực phẩm và dinh dưỡng	20	dx20	
	Tổng số:	867		
II. TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN ĐANG GIẢI QUYẾT				
1	Lĩnh vực Đất đai	941	a4x67; dx874	
2	Lĩnh vực Tài nguyên nước	1	a4x1	

3	Lĩnh vực Lý lịch tư pháp	197	a4x197
4	Lĩnh vực Vệ sinh an toàn thực phẩm và dinh dưỡng	7	a4x7
	Tổng số:	1.146	

II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN DO QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

A. TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN ĐANG GIẢI QUYẾT

1) a4x272

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Lĩnh vực Đất đai		
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân và tổ chức (67 hồ sơ)	<ul style="list-style-type: none"> - 01 hồ sơ đơn vị tư vấn đang chờ công ty cung cấp hồ sơ để xác định giá đất cụ thể; - 04 hồ sơ chờ Cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính; - 02 hồ sơ Sở Kế hoạch và Đầu tư đang xem xét hồ sơ ưu đãi đầu tư miễn tiền thuê đất; - 03 hồ sơ do thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể; - 01 hồ sơ chờ thông tin Cục thuế tỉnh để ký HĐ thuê đất; - 56 hồ sơ do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt. 	
II	Lĩnh vực Tài nguyên nước		
1	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước (TTHC cấp tỉnh) (01 hồ sơ)	Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết hồ sơ đảm bảo thời hạn xử lý theo quy định. Tuy nhiên, để cùng có cơ sở xác định nội dung đề nghị cấp phép, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu phối hợp địa phương rà soát lại thực tế. Do đó, kéo dài thời gian xem xét cấp phép, dẫn đến hồ sơ quá hạn.	
III	Lĩnh vực Lý lịch tư pháp		
1	Thủ tục "Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam" (197 hồ sơ)	- Theo quy định về cấp Phiếu lý lịch tư pháp, Sở Tư pháp phải chuyển hồ sơ (qua phần mềm dùng chung) cho Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia - Bộ Tư pháp xác minh trước	

		<p>khi thực hiện cấp Phiếu Lý lịch tư pháp cho công dân. Tuy nhiên, trong thời gian xác minh thì Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia - Bộ Tư pháp có văn bản gia hạn thời gian xác minh (kéo dài thời gian hơn so với quy định) nên Sở Tư pháp trả kết quả cho người dân trễ so với thời hạn quy định.</p> <p>- Hồ sơ qua xác minh chưa rõ tình trạng án tích, Sở Tư pháp phải tiếp tục xác minh ở các cơ quan liên quan khác.</p>	
IV	Lĩnh vực Vệ sinh an toàn thực phẩm và dinh dưỡng		
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (07 hồ sơ)	<p>Do tỉnh chưa phân cấp cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống cho Sở Y tế và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện</p>	

2) dx874

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Lĩnh vực Đất đai		
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân (874 hồ sơ)	<p>- 703 hồ sơ thuộc trường hợp phân lô nên tạm ngưng dẫn đến hồ sơ quá hạn (Thực hiện theo Công văn số 4092/UBND-KTTC, ngày 23/9/2019), do hồ sơ tăng đột biến sau thời gian cách ly xã hội do dịch Covid dẫn đến hồ sơ quá hạn.</p> <p>- 171 hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã chuyên hồ sơ về Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai còn chậm so với thời gian quy định, Văn phòng đăng ký đất đai trả kết quả về cho Ủy ban nhân dân cấp xã trễ hạn so với thời gian quy định, do cơ</p>	

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
(1)	(2)	(3)	(4)
		quan thuế gửi thông báo việc thực hiện nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất còn trễ so với quy trình số ngày quy định. Do người dân không đo đạc và chậm nộp thuế.	

B. TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN ĐÃ GIẢI QUYẾT

1) a4x122

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
I	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		
1	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng) (07 hồ sơ)	Do cơ chế phối hợp với các cơ quan chưa tốt.	
II	Lĩnh vực Người có công		
1	Giải quyết chế độ, chính sách cho người có công (04 hồ sơ)	Do cơ chế phối hợp với các cơ quan chưa tốt.	
III	Lĩnh vực Chứng thực		
1	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở (31 hồ sơ)	Do hồ sơ phức tạp, xử lý của công chức chuyên môn chưa tốt	
IV	Lĩnh vực Tài nguyên nước		
	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước (TTHC cấp tỉnh) (03 hồ sơ)	Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết hồ sơ đảm bảo thời hạn xử lý theo quy định. Tuy nhiên, ngày ký giấy phép đã quá hạn hẹn trả kết quả. Do đó, ngày trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của Sở Tài nguyên và Môi trường quá hạn.	
V	Lĩnh vực Lý lịch tư pháp		
1	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư	- Theo quy định về cấp Phiếu lý lịch tư pháp, Sở Tư pháp phải chuyển hồ sơ (qua phân mềm dùng chung) cho Trung tâm Lý	

	trú tại Việt Nam (76 hồ sơ)	<p>lich tư pháp quốc gia - Bộ Tư pháp xác minh trước khi thực hiện cấp Phiếu Lý lịch tư pháp cho công dân. Tuy nhiên, trong thời gian xác minh thì Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia - Bộ Tư pháp có văn bản gia hạn thời gian xác minh (kéo dài thời gian hơn so với quy định) nên Sở Tư pháp trả kết quả cho người dân trễ so với thời hạn quy định.</p> <p>- Hồ sơ qua xác minh có án tích, Sở Tư pháp phải tiếp tục xác minh ở các cơ quan liên quan khác để xóa án tích cho công dân theo quy định.</p> <p>- Tất cả những trường hợp trên Sở Tư pháp đều đã có thư xin lỗi và thông báo đến người dân (bằng văn bản, điện thoại, tin nhắn) việc trễ hạn trả kết quả và thông báo (điện thoại, tin nhắn) mời người dân đến nhận khi đã có kết quả.</p>
VI	Lĩnh vực Xây dựng	
1	Cấp GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh (03 hồ sơ)	<p>Do số lượng hồ sơ phát sinh nhiều trong cùng một thời điểm dẫn đến giải quyết hồ sơ trễ</p>

2) dx743

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
I	Lĩnh vực Đất đai		
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng	- 08 hồ sơ: hồ sơ do lồng ghép thủ tục thẩm định nhu cầu	

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
	đất và tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân (712 hồ sơ)	<p>chuyển mục đích + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</p> <p>- Sau thời gian cách ly toàn xã hội thì hồ sơ tăng đột biến, nhân lực Văn phòng Đăng ký đất đai chưa đáp ứng kịp thời để giải quyết hồ sơ tăng đột biến này. Dẫn đến giải quyết hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân quá hạn.</p> <p>- Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển hồ sơ về Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai còn chậm so với thời gian quy định, Văn phòng đăng ký đất đai trả kết quả về cho Ủy ban nhân dân cấp xã trễ hơn so với thời gian quy định, do cơ quan thuế gửi thông báo việc thực hiện nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất còn trễ so với quy trình số ngày quy định. Do người dân không đo đạc và chậm nộp thuế.</p>	
2	Chuyển mục đích sử dụng đất (05 hồ sơ)	Do bản vẽ bị sai nên phải chỉnh lại, hồ sơ sai địa chỉ	
II	Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại		
1	Khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh (01 hồ sơ)	Thanh tra tỉnh báo cáo trễ hạn do vụ việc phức tạp, phải họp xử lý hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức đối thoại với công dân ngày 19/3/2020, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định giải quyết số 1094/QĐ-UBND ngày 28/4/2020	
III	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao		
1	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (02 hồ sơ)	Do số lượng hồ sơ phát sinh nhiều trong cùng một thời điểm dẫn đến giải quyết hồ sơ trễ	
VI	Lĩnh vực Thành lập và phát triển doanh nghiệp		
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh (03 hồ sơ)	Do số lượng hồ sơ phát sinh nhiều trong cùng một thời điểm dẫn đến giải quyết hồ sơ trễ	
V	Lĩnh vực Vệ sinh an toàn thực phẩm và dinh dưỡng		

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (20 hồ sơ)	Do tỉnh chưa phân cấp cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống cho Sở Y tế và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện	



Biểu số 03b/VPCP/KSTT

Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017

**SỐ TTHC, VBQPPL ĐƯỢC CÔNG BỐ,
CÔNG KHAI TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
(Quý/năm)

Kỳ báo cáo: Quý II

(Từ ngày 16 tháng 3 năm 2020 đến ngày 15 tháng 6 năm 2020)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Tiền Giang
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 123/BC-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

ST T	Đơn vị thực hiện	Công bố danh mục TTHC			Số lượng quyết định công bố TTHC đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố				Số VBQPPL, TTHC đã được công khai				
		Số lượng quyết định công bố danh mục TTHC	Số lượng TTHC công bố áp dụng tại địa phương	Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin trên CSDLQG		Số TTHC			VBQPPL			TTHC		
						Tổng số	Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	
A														
Tổng số		12	78	78	12	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Sở Giao thông vận tải	2	9	9	2	0	28	9	0	19	0	0	9	19
2	Sở Y tế	2	4	4	2	0	5	4	0	1	0	0	4	1
3	Sở Thông tin và Truyền thông	1	9	9	1	0	17	9	0	8	0	0	9	8
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2	8	8	2	0	8	8	0	0	0	0	8	0
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	2	2	1	0	4	2	0	2	0	0	2	2

ST T	Đơn vị thực hiện	Công bố danh mục TTHC			Số lượng quyết định công bố TTHC đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố				Số VBQPPL, TTHC đã được công khai/không công khai				
		Số lượng quyết định công bố danh mục TTHC	Số lượng TTHC công bố áp dụng tại địa phương	Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin trên CSDLQG		Số TTHC				VBQPPL				TTHC
						Tổng số	Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi (không công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)					
A														
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	4	4	1	0	4	0	0	0	0	0	4	0
7	Sở Công Thương	1	35	35	1	0	35	0	37	0	0	0	35	37
8	Sở Tư pháp	1	5	5	1	0	5	0	6	0	0	0	5	6
9	Sở Khoa học và Công nghệ	1	2	2	1	0	2	0	3	0	0	0	2	3